

Số: KQ2500039042_2505151326

Gia Lai, ngày 15 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng của gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025, thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN 331

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024;

Căn cứ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BV 331 ngày 08/01/2025 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số E2500039042_2502171016 ngày 17/2/2025 của Giám đốc Bệnh viện 331 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025 thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025;

Căn cứ Thông báo mời thầu số IB2500039042 - 00 thời điểm đăng tải

17/02/2025 17:04;

Căn cứ Biên bản mở thầu ngày 28/02/2025, E-HSDT của các nhà thầu và các tài liệu liên quan;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 0505.01/BCĐG-DVLS ngày 05/5/2025 của Công ty Cổ phần Sở hữu Trí tuệ DVL Miền Nam về việc đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025;

Căn cứ các Biên bản đối chiếu tài liệu ngày 12/5/2025 giữa Bên mời thầu và các nhà thầu được mời đối chiếu tài liệu;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 1505.01/BC-E&C ngày 15/05/2025 của Công ty Cổ phần DVL – E&C;

Xét đề nghị của *Tổ chuyên gia – Bệnh viện 331 tại Tờ trình số 505/TTr-TCG ngày 13/5/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng gói thầu Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: *Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025;* thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500039042
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, hóa chất xét nghiệm, trang thiết bị của Bệnh viện 331 sử dụng năm 2024-2025
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 3.826.430.982 VND
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện 331
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 Tháng

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

S T T	Phân/ lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)

					có (VND)						
1	Bông	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	6.667 .000	6.667.0 00			6.667 .000	12 tháng	12 tháng	
2	Bông y tế viên (có thấm)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	2.012 .500	2.012.5 00			2.012 .500	12 tháng	12 tháng	
3	Bơm tiêm 5ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	26.10 4.835	26.104 .835			26.10 4.835	12 tháng	12 tháng	
4	Bơm tiêm 1ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	495.0 00	495.00 0			495.0 00	12 tháng	12 tháng	
5	Bơm tiêm 10ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	17.13 6.000	17.136 .000			17.13 6.000	12 tháng	12 tháng	
6	Bơm tiêm 20ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC	6000371421	149.6 00	149.60 0			149.6 00	12 tháng	12 tháng	

		PHẨM HOÀN G VỮ									
7	Bơm tiêm 50ml	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	330.0 00	330.00 0			330.0 00	12 tháng	12 tháng	
8	Bơm tiêm 50ml (cho ăn)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	150.0 00	150.00 0			150.0 00	12 tháng	12 tháng	
9	Băng dính lụa	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	7.041 .060	7.041.0 60			7.041 .060	12 tháng	12 tháng	
10	Băng cuộn	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	877.2 00	877.20 0			877.2 00	12 tháng	12 tháng	
11	Băng thun	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	7.925 .000	7.925.0 00			7.925 .000	12 tháng	12 tháng	
12	Băng	CÔNG	6000371421	3.630	3.630.0			3.630	12	12	

	thun	TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ		.000	00			.000	tháng	tháng	
13	Chi Polygla ctin 1.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	7.200 .000	7.200.0 00			7.200 .000	12 tháng	12 tháng	
14	Chi Polygla ctin 2.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	18.90 0.000	18.900 .000			18.90 0.000	12 tháng	12 tháng	
15	Chi Polygla ctin 3.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	9.450 .000	9.450.0 00			9.450 .000	12 tháng	12 tháng	
16	Chi Polygla ctin 4.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ	4100730085	2.450 .000	2.450.0 00			2.450 .000	12 tháng	12 tháng	

		THIẾT BỊ THẮN G LỢI									
17	Chi silk 2,0	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	4.908 .200	4.908.2 00			4.908 .200	12 tháng	12 tháng	
18	Chi nilon 1,0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	294.0 00	294.00 0			294.0 00	12 tháng	12 tháng	
19	Chi nilon 2,0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	4.410 .000	4.410.0 00			4.410 .000	12 tháng	12 tháng	
20	Chi nilon 3,0	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	2.000 .000	2.000.0 00			2.000 .000	12 tháng	12 tháng	
21	Chi nilon 4,0	CÔNG TY TNHH DƯỢC	6000371421	4.000 .000	4.000.0 00			4.000 .000	12 tháng	12 tháng	

		PHẨM HOÀN G VỮ									
22	Chi nilon 6.0	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	5.625 .000	5.625.0 00			5.625 .000	12 tháng	12 tháng	
23	Chi catgut 26mm	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	17.30 0.000	17.300 .000			17.30 0.000	12 tháng	12 tháng	
24	Chi catgut 36mm	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	13.72 0.000	13.720 .000			13.72 0.000	12 tháng	12 tháng	
25	Chi catgut số 1	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	529.2 00	529.20 0			529.2 00	12 tháng	12 tháng	
26	Chi catgut số 1	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ	4100730085	529.2 00	529.20 0			529.2 00	12 tháng	12 tháng	

		THIẾT BỊ THẮN G LỢI									
27	Chi catgut số 4	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	264.6 00	264.60 0			264.6 00	12 tháng	12 tháng	
28	Chi catgut số 4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	9.162 .500	9.162.5 00			9.162 .500	12 tháng	12 tháng	
29	Chi Polypr olen 2.0	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	980.0 00	980.00 0			980.0 00	12 tháng	12 tháng	
30	Chi thép	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	2.520 .000	2.520.0 00			2.520 .000	12 tháng	12 tháng	
31	Chi polyest er Protib ond	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG	4100730085	1.764 .000	1.764.0 00			1.764 .000	12 tháng	12 tháng	

		NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI									
32	Chi PDS 3/0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	3.150 .000	3.150.0 00			3.150 .000	12 tháng	12 tháng	
33	Chi PDF	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮN G LỢI	4100730085	1.260 .000	1.260.0 00			1.260 .000	12 tháng	12 tháng	
34	Găng tay tiết trùng	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	9.040 .500	9.040.5 00			9.040 .500	12 tháng	12 tháng	
35	Găng tay tiết trùng	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	2.457 .000	2.457.0 00			2.457 .000	12 tháng	12 tháng	
36	Găng tay tiết	CÔNG TY	6000371421	4.410 .000	4.410.0 00			4.410 .000	12 tháng	12 tháng	

	trùng	TNHH DUỘC PHẨM HOÀN G VỮ									
37	Găng tay rời	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	22.44 0.000	22.440 .000			22.44 0.000	12 tháng	12 tháng	
38	Găng tay rời	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	3.399 .000	3.399.0 00			3.399 .000	12 tháng	12 tháng	
39	Găng tay rời không bột	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	7.560 .000	7.560.0 00			7.560 .000	12 tháng	12 tháng	
40	Găng tay dài soát lòng tử cung số 7	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	1.450 .000	1.450.0 00			1.450 .000	12 tháng	12 tháng	
41	Găng tay dài soát lòng tử cung số 7,5	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀN	6000371421	1.450 .000	1.450.0 00			1.450 .000	12 tháng	12 tháng	

		G VỮ									
42	Gạc thay băng	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	13.34 8.400	13.348 .400			13.34 8.400	12 tháng	12 tháng	
43	Gạc thay băng	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	1.218 .000	1.218.0 00			1.218 .000	12 tháng	12 tháng	
44	Kim lồn số 24	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	5.807 .500	5.807.5 00			5.807 .500	12 tháng	12 tháng	
45	Kim lồn số 22	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	6.680 .400	6.680.4 00			6.680 .400	12 tháng	12 tháng	
46	Kim lồn số 20	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	5.996 .400	5.996.4 00			5.996 .400	12 tháng	12 tháng	
47	Kim lấy thuốc số 18	CÔNG TY CÔ PHẦN KHÁN	0101471478	2.378 .050	2.378.0 50			2.378 .050	12 tháng	12 tháng	

		H PHON G VIỆT NAM									
48	Kim gây tê tủy sống số 27	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	3.600 .000	3.600.0 00			3.600 .000	12 tháng	12 tháng	
49	Kim châm cứu số 6	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁN H PHON G VIỆT NAM	0101471478	6.240 .000	6.240.0 00			6.240 .000	12 tháng	12 tháng	
50	Kim châm cứu số 4	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁN H PHON G VIỆT NAM	0101471478	31.20 0.000	31.200 .000			31.20 0.000	12 tháng	12 tháng	
51	Kẹp rốn	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	300.0 00	300.00 0			300.0 00	12 tháng	12 tháng	
52	Dây dịch truyền	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁN H PHON G	0101471478	43.47 9.040	43.479 .040			43.47 9.040	12 tháng	12 tháng	

		VIỆT NAM									
53	Dây truyền máu	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	350.000	350.000			350.000	12 tháng	12 tháng	
54	Dây garô	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	328.800	328.800			328.800	12 tháng	12 tháng	
55	Dây thở oxy người lớn	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	4.129.200	4.129.200			4.129.200	12 tháng	12 tháng	
56	Dây thở oxy trẻ em	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	1.040.760	1.040.760			1.040.760	12 tháng	12 tháng	
57	Dao mổ số 10	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	680.000	680.000			680.000	12 tháng	12 tháng	
58	Dao mổ số 11	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	264.000	264.000			264.000	12 tháng	12 tháng	

		PHẨM HOÀN G VỮ									
59	Đề lưỡi gỗ	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	1.430 .000	1.430.0 00			1.430 .000	12 tháng	12 tháng	
60	Dây thông tiểu 2 nhánh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	450.0 00	450.00 0			450.0 00	12 tháng	12 tháng	
61	Dây thông tiểu 2 nhánh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	630.0 00	630.00 0			630.0 00	12 tháng	12 tháng	
62	Dây thông tiểu 1 nhánh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	2.460 .000	2.460.0 00			2.460 .000	12 tháng	12 tháng	
63	Dây hút nhót sơ sinh	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	861.0 00	861.00 0			861.0 00	12 tháng	12 tháng	
64	Dây	CÔNG	6000371421	63.00	63.000			63.00	12	12	

	hút nhót	TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ		0				0	tháng	tháng	
65	Dây hút nhót	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	210.0 00	210.00 0			210.0 00	12 tháng	12 tháng	
66	Bì đựng nước tiểu	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	600.0 00	600.00 0			600.0 00	12 tháng	12 tháng	
67	Nhiệt kế thủy ngân	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D. I.C	0400408435	1.715 .500	1.715.5 00			1.715 .500	12 tháng	12 tháng	
68	Khẩu trang y tế 4 lớp	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM	6000371421	4.334 .400	4.334.4 00			4.334 .400	12 tháng	12 tháng	

		HOÀN G VỮ									
69	Test Glucose mao mạch	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THAN H LỘC PHÁT	0401823561	5.670 .000	5.670.0 00			5.670 .000	12 tháng	12 tháng	
70	Viên nén khử khuẩn Presep t	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	23.86 8.000	23.868 .000			23.86 8.000	12 tháng	12 tháng	
71	Lamcet (kim chích máu)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	270.0 00	270.00 0			270.0 00	12 tháng	12 tháng	
72	Khóa 3 chạc	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	200.0 00	200.00 0			200.0 00	12 tháng	12 tháng	
73	Sonde dạ dày số 16	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	487.5 00	487.50 0			487.5 00	12 tháng	12 tháng	
74	Bột bó	CÔNG TY	6000371421	12.65 0.000	12.650 .000			12.65 0.000	12 tháng	12 tháng	

		TNHH DUỢC PHẨM HOÀN G VỮ									
75	Mũ giấy	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	1.938 .000	1.938.0 00			1.938 .000	12 tháng	12 tháng	
76	Ổng đặt nội khí quản	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM HOÀN G VỮ	6000371421	716.1 00	716.10 0			716.1 00	12 tháng	12 tháng	
77	Vòng TCU3 80	CÔNG TY TNHH THUỜ NG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬ T M.E.D. I.C	0400408435	3.300 .000	3.300.0 00			3.300 .000	12 tháng	12 tháng	
78	Tấm lưới nhân tạo trong mỏ thoát vị	CÔNG TY TNHH THUỜ NG MẠI & DỊCH	0400408435	2.500 .000	2.500.0 00			2.500 .000	12 tháng	12 tháng	

		VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D. I.C									
79	Màng đóng gói thuốc sắc đông y	CÔNG TY TNHH THUỖ NG MAI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D. I.C	0400408435	7.350 .000	7.350.0 00			7.350 .000	12 tháng	12 tháng	
80	Bóng đèn haloge n máy sinh hoá (Humas tar 200)	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Nhất Tâm	0312466808	16.27 5.000	16.275 .000			16.27 5.000	12 tháng	12 tháng	
81	Tupe đựng máu chống đông EDTA	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	13.52 0.000	13.520 .000			13.52 0.000	12 tháng	12 tháng	
82	Tupe đựng máu chứa	CÔNG TY TNHH DƯỢC	6000371421	8.645 .000	8.645.0 00			8.645 .000	12 tháng	12 tháng	

	(heparin)	PHẨM HOÀNG VŨ									
83	Tupe đựng máu (ống serum)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	1.729 .000	1.729.0 00			1.729 .000	12 tháng	12 tháng	
84	Ống nghiệm sp có nắp (tupe hemolyse)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	225.0 00	225.00 0			225.0 00	12 tháng	12 tháng	
85	Ống nghiệm m NaF	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	498.0 00	498.00 0			498.0 00	12 tháng	12 tháng	
86	Băng dán cá nhân	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	1.707 .200	1.707.2 00			1.707 .200	12 tháng	12 tháng	
87	Ống đựng mẫu huyết thanh 1.5ml (eppendorf)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	132.0 00	132.00 0			132.0 00	12 tháng	12 tháng	
88	Lọ	CÔNG	6000371421	493.5	493.50			493.5	12	12	

	đựng nước tiểu	TY TNHH DUỢC PHẨM HOÀN G VŨ		00	0			00	tháng	tháng	
89	Giấy điện tim 6 cần (Dùng cho máy FX-820)	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	1.710.000	1.710.000			1.710.000	12 tháng	12 tháng	
90	Giấy điện tim 3 cần	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	270.000	270.000			270.000	12 tháng	12 tháng	
91	Giấy in nhiệt (Dùng cho monitor sản khoa Bistos BT-350)	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	1.500.000	1.500.000			1.500.000	12 tháng	12 tháng	
92	Phim X-Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYS TARA	CÔNG TY TNHH THUỐC MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y	0400408435	75.000.000	75.000.000			75.000.000	12 tháng	12 tháng	

	XYS)	TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D. I.C									
93	Cuvette (Máy Humastar 200)	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Nhất Tâm	0312466808	20.340.000	20.340.000			20.340.000	12 tháng	12 tháng	
94	Mask khí dung cho người lớn size L, M kèm theo dây	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	728.000	728.000			728.000	12 tháng	12 tháng	
95	Mask khí dung cho trẻ nhi size M,S kèm theo dây	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	364.000	364.000			364.000	12 tháng	12 tháng	
96	Bông tăm cotton	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ	0400408435	6.000.000	6.000.000			6.000.000	12 tháng	12 tháng	

		THUẬT M.E.D. I.C									
97	Miếng dán cố định kim lông	CÔNG TY TNHH XUÂN VY	0303669801	72.00 0.000	72.000 .000			72.00 0.000	12 tháng	12 tháng	
98	Mask thở oxy trẻ em	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	405.0 00	405.00 0			405.0 00	12 tháng	12 tháng	
99	Mask thở oxy có kèm túi	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	150.0 00	150.00 0			150.0 00	12 tháng	12 tháng	
100	Mask thở oxy trẻ sơ sinh kèm dây nối	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	150.0 00	150.00 0			150.0 00	12 tháng	12 tháng	
101	Gel K- Y	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ	0400408435	4.485 .000	4.485.0 00			4.485 .000	12 tháng	12 tháng	

		THUẬT M.E.D. I.C									
102	Gel siêu âm	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	2.952 .000	2.952.0 00			2.952 .000	12 tháng	12 tháng	
103	Ortho- Phthal aldehy de	CÔNG TY TNHH THƯỜNG NG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D. I.C	0400408435	47.76 0.000	47.760 .000			47.76 0.000	12 tháng	12 tháng	
104	Anti A	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	300.0 00	300.00 0			300.0 00	12 tháng	12 tháng	
105	Anti B	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	300.0 00	300.00 0			300.0 00	12 tháng	12 tháng	
106	Anti	CÔNG	6000371421	312.0	312.00			312.0	12	12	

	AB	TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ		00	0			00	tháng	tháng	
107	Anti D	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN G VŨ	6000371421	556.0 00	556.00 0			556.0 00	12 tháng	12 tháng	
108	Nước cắt 1 lần	CÔNG TY TNHH THUỞ NG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬ T M.E.D. I.C	0400408435	6.750 .000	6.750.0 00			6.750 .000	12 tháng	12 tháng	
109	Phần hóa chất sinh hóa đồng bộ chạy trên máy Human star 200	Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Nhất Tâm	0312466808	709.4 92.50 0	709.49 2.500			709.4 92.50 0	12 tháng	12 tháng	
110	Phần hóa chất	Công ty TNHH	0312466808	598.5 10.00 0	598.51 0.000			598.5 10.00 0	12 tháng	12 tháng	

	huyết học đồng bộ chạy trên máy huyết học Nihon kohen	Thiết Bị Y Tế Nhất Tâm									
111	Hóa chất đồng máu	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ M-PROTECH	6001513534	100.648.791	100.648.791			100.648.791	12 tháng	12 tháng	
112	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	0102756236	15.246.000	15.246.000			15.246.000	12 tháng	12 tháng	
113	Test nhanh chẩn đoán virus	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	0102756236	16.632.000	16.632.000			16.632.000	12 tháng	12 tháng	
114	Test Dengue IgG và IgM	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT	0400408435	36.750.000	36.750.000			36.750.000	12 tháng	12 tháng	

		T M.E.D. I.C									
115	Test nước	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	45.65 0.000	45.650 .000			45.65 0.000	12 tháng	12 tháng	
116	Test thử ma túy	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D. I.C	0400408435	45.60 0.000	45.600 .000			45.60 0.000	12 tháng	12 tháng	
117	Test HCG	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	440.0 00	440.00 0			440.0 00	12 tháng	12 tháng	
118	Test Helico bacter pylori (nội soi dạ dày)	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT	0400408435	12.60 0.000	12.600 .000			12.60 0.000	12 tháng	12 tháng	

		BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬ T M.E.D. I.C									
119	Ngoại kiểm	CÔNG TY TNHH TRAN G THIỆT BỊ Y TẾ TRẦN DANH	0311733313	60.25 0.000	60.250 .000			60.25 0.000	12 tháng	12 tháng	
120	Túi rác y tế vàng KT = 40 x 70cm	CÔNG TY TNHH MTV THIỆT BỊ Y TẾ THAN H LỘC PHÁT	0401823561	11.42 4.000	11.424 .000			11.42 4.000	12 tháng	12 tháng	
121	Túi rác y tế xanh KT = 40 x 70cm	CÔNG TY TNHH MTV THIỆT BỊ Y TẾ THAN H LỘC PHÁT	0401823561	12.24 0.000	12.240 .000			12.24 0.000	12 tháng	12 tháng	
122	Túi rác y tế xanh KT = 90 x 120cm	CÔNG TY TNHH MTV THIỆT BỊ Y TẾ THAN H LỘC	0401823561	18.15 6.000	18.156 .000			18.15 6.000	12 tháng	12 tháng	

		PHÁT									
123	Túi rác nguy hại đen KT = 40 x 70cm	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	816.000	816.000			816.000	12 tháng	12 tháng	
124	Túi rác tái chế trắng KT = 40 x 70cm	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	884.000	884.000			884.000	12 tháng	12 tháng	
125	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai đồng bộ	CÔNG TY TNHH Y TẾ VIỆT TIẾN	0301445732	122.411.000	122.411.000			122.411.000	12 tháng	12 tháng	
126	Máy điện tim 6 kênh	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮNG LỢI	4100730085	69.000.000	69.000.000			69.000.000	12 tháng	12 tháng	
127	Máy đo SPO2 (Sơ sinh)	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ	4100730085	11.025.000	11.025.000			11.025.000	12 tháng	12 tháng	

		THIẾT BỊ THẮNG LỢI									
--	--	-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Bông	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH PHONG VIỆT NAM	0101471478	Xếp hạng 2
2	Bông	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
3	Bơm tiêm 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH PHONG VIỆT NAM	0101471478	Xếp hạng 2
4	Bơm tiêm 10ml	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH PHONG VIỆT NAM	0101471478	Xếp hạng 2
5	Băng dính lụa	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
6	Băng dính lụa	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
7	Băng dính lụa	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH MINH	0309781158	Xếp hạng 3
8	Băng cuộn	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
9	Băng thun	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
10	Băng thun	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
11	Chỉ silk 2.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THẮNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
12	Chỉ silk 2.0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN	0302221358	Không đạt kỹ thuật

		THÀNH		
13	Chỉ nylon 1,0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
14	Chỉ nylon 2,0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
15	Chỉ nylon 2,0	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Không đạt kỹ thuật
16	Chỉ nylon 3,0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
17	Chỉ nylon 3,0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
18	Chỉ nylon 4.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
19	Chỉ nylon 4.0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
20	Chỉ nylon 6.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
21	Chỉ nylon 6.0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
22	Chỉ catgut 26mm	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
23	Chỉ catgut 36mm	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
24	Chỉ catgut 36mm	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
25	Chỉ catgut số 1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN THÀNH	0302221358	Không đạt kỹ thuật
26	Chỉ catgut số 4	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
27	Chỉ Polyprolen 2.0	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ THĂNG LỢI	4100730085	Xếp hạng 2
28	Chỉ PDS 3/0	CÔNG TY TNHH	6000371421	Xếp hạng 2

		DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ		
29	Găng tay tiệt trùng	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
30	Găng tay tiệt trùng	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
31	Găng tay tiệt trùng	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
32	Găng tay rời	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
33	Găng tay rời	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
34	Găng tay rời không bột	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
35	Găng tay cổ tay	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
36	Găng tay dài soát lòng tử cung số 7	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
37	Găng tay dài soát lòng tử cung số 7,5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
38	Gạc mổ	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
39	Gạc meche	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
40	Gạc thay băng	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG	5901106307	Không đạt kỹ thuật

		THỊNH PHÁT		
41	Gạc thay băng	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
42	Gạc Vazelin	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
43	Gạc Vazelin	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
44	Kim lườn số 24	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Không đạt kỹ thuật
45	Kim lấy thuốc số 18	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
46	Kim châm cứu số 6	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
47	Kim châm cứu số 6	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 3
48	Kim châm cứu số 6	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ LÊ MINH	0105616438	Không đạt kỹ thuật
49	Kim châm cứu số 4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
50	Kim châm cứu số 4	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 3
51	Kim châm cứu số 4	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ LÊ MINH	0105616438	Không đạt kỹ thuật
52	Dây dịch truyền	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
53	Dây dịch truyền	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 3
54	Dây nối bình oxy	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
55	Dây thông tiểu 2 nhánh	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật

56	Dây thông tiểu 2 nhánh	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
57	Dây thông tiểu 2 nhánh	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
58	Dây hút nhót sơ sinh	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
59	Dây hút nhót	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
60	Dây hút nhót	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
61	Khẩu trang y tế 4 lớp	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
62	Khẩu trang y tế 4 lớp	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
63	Test Glucomao mạch	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	Xếp hạng 2
64	Viên nén khử khuẩn Presept	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	Xếp hạng 2
65	Mũ giấy	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
66	Đinh kischner	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
67	Vòng TCU380	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
68	Màng đóng gói thuốc sắc đông y	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
69	Màng đóng gói thuốc sắc đông y	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ LÊ MINH	0105616438	Không đạt kỹ thuật

70	Tupe đựng máu chống đông EDTA	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
71	Giấy điện tim 6 cần (Dùng cho máy FX-820)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
72	Giấy điện tim 3 cần	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
73	Giấy in nhiệt (Dùng cho monitor sản khoa Bistos BT-350)	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
74	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTARAXYS)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
75	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTARAXYS)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 3
76	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTARAXYS)	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
77	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTARAXYS)	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ - VẬT TƯ Y TẾ DUY CƯỜNG	2901720991	Nhà thầu đồng xếp hạng 1, Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 18, Điều 131, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
78	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYSTARAXYS)	CÔNG TY TNHH XÉT NGHIỆM VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH PHÚC AN	6001614229	Không đạt kỹ thuật
79	Phim X- Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy KONICADRYPRO SIGMA2)	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
80	Fuji I	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
81	Bon 3M	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
82	Cọ quét bon	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật

83	Eugenol	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
84	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
85	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
86	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
87	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
88	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
89	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
90	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
91	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
92	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
93	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
94	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
95	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
96	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
97	Mũi khoan kim cương	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
98	AnyEthch- Etching	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật

99	Đai trám kim loại	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
100	Anny-com flowA3composite đặc HQA3	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
101	Anny-com flowA3.5composite đặc HQA3.5	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
102	Anny-com flowA3.5composite đặc HQA3.5	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
103	Anny-com flowA3composite đặc HQA3	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
104	Anny-com flowA2composite đặc HQ2	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
105	Utra blen	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
106	Xốp cầm máu nhỏ răng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
107	Mặt gương nha khoa	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
108	Cán gương nha khoa	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
109	Ống hút nước bọt	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
110	Sò cát đánh bóng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
111	Chổi đánh bóng răng các loại	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
112	Kim nha khoa số 27	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
113	Kim nha khoa số 27	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
114	Mũi reamers K 10	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật

115	Mũi reamers K 15	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
116	Mũi reamers H 10	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
117	Mũi reamers H 15	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
118	Mũi reamers H 20	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
119	Mũi reamers H 30	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
120	Mũi reamers H 25	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
121	Mũi reamers K 10	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
122	Mũi reamers K 15	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
123	Mũi reamers K 20	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
124	Mũi reamers K 25	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
125	Trâm k-file K 30	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
126	Trâm gai lấy tủy màu trắng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
127	Trâm gai lấy tủy màu vàng	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
128	Trâm gai lấy tủy màu xanh	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
129	Calxium hydroxid	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
130	Lentulo vi màu đỏ	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật

131	Gutrapecha số 20	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
132	Gutrapecha số 25	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
133	Gutrapecha số 30	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
134	Gutrapecha số 40	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
135	Costisomol	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
136	Dầu xịt tay khoan Hi-Clean	CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN VÀ TRUNG	0304183813	Không đạt kỹ thuật
137	Mask khí dung cho người lớn size L, M kèm theo dây	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Nhà thầu đồng xếp hạng 1, Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại Khoản 18, Điều 131, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP
138	Mask khí dung cho trẻ nhi size M,S kèm theo dây	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
139	Bông tăm cotton	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ TRUNG THỊNH PHÁT	5901106307	Không đạt kỹ thuật
140	Bông tăm cotton	CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
141	Miếng dán cố định kim luồn	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH MINH	0309781158	Xếp hạng 3
142	Miếng dán cố định kim luồn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	Xếp hạng 2
143	Mask thở oxy trẻ em	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
144	Nẹp mắt xích	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật

145	Nẹp lòng máng (hình ống)	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
146	Nẹp giải phẫu xương đòn phải, trái	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
147	Gel K-Y	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
148	Gel siêu âm	CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ Y TẾ THANH LỘC PHÁT	0401823561	Xếp hạng 2
149	Phân hóa chất huyết học đồng bộ chạy trên máy huyết học Nihonkohen	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ LÊ MINH	0105616438	Không đạt kỹ thuật
150	Phân hóa chất huyết học đồng bộ chạy trên máy huyết học Nihonkohen	CÔNG TY TNHH XÉT NGHIỆM VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH PHÚC AN	6001614229	Không đạt kỹ thuật
151	Test nhanh chẩn đoán cúm A,B	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
152	Khay thử xét nghiệm định tính	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	0102756236	Không đạt kỹ thuật
153	Test Dengue IgG và IgM	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
154	Test Sốt xuất huyết Dengue	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
155	Test Sốt xuất huyết Dengue	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	Không đạt kỹ thuật
156	Test thử ma túy	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM VIỆT THÁI SƠN	0313172631	Không đạt kỹ thuật
157	Test thử ma túy	CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 3
158	Test thử ma túy	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT ANH	6001444665	Xếp hạng 4
159	Test thử ma túy	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	5901165704	Xếp hạng 2

		THƯƠNG MẠI Y TẾ SONG TÍN		
160	Test HCG	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
161	Test HCG	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C	0400408435	Xếp hạng 2
162	Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)	CÔNG TY TNHH DUỐC PHẨM HOÀNG VŨ	6000371421	Xếp hạng 2
163	Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
164	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP	0102756236	Giá dự thầu vượt giá gói thầu được duyệt
165	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH HỢP	4101579542	Không đạt kỹ thuật
166	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgM kháng Toxocara	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
167	Toxocara IgG ELISA Kit	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
168	Strongyloides IgG ELISA Kit	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
169	Gnathostoma IgG ELISA Kit	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
170	Fasciola IgG ELISA Kit	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
171	Cysticercosis IgG (T.Solium) ELISA Kit	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
172	IgE - Immunoglobulin E	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
173	Total T3 AccuBind ELISA Test System	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
174	Free T3 AccuBind ELISA Test System	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
175	Total T4 AccuBind ELISA Test System	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật

176	Free T4 AccuBind ELISA Test System	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
177	TSH AccuBind ELISA Test System	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
178	B- Human Chorionic Gonadotropin (hCG) Test System	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
179	AFP Elisa	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
180	CEA	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
181	Total PSA ELISA	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật
182	HBs Ab	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ FUSION	0314898264	Không đạt kỹ thuật

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

ST T	Tên phần (lô)	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá trúng thầu
1	Bông											
1.1		Bông	BYT	Bông y tế	2024 trở về sau	Việt Nam	Anh Phát	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt, đóng gói 1Kg/gói	Kg	59		113.000
2	Bông y tế viên (có thấm)											
2.1		Bông y tế viên (có thấm)	BYT	Bông y tế 100g	2024 trở về sau	Việt Nam	Anh Phát	Bông hút nước (100% cotton) màu trắng, không bụi bẩn- Tốc độ hút nước ≤ 10s- Độ acid bazơ: trung tính-	Gói	115		17.500

								Chất tan trong ether: ≤ 0,5%- Độ ẩm: ≤ 8%				
3	Bơm tiêm 5ml											
3.1		Bơm tiêm 5ml	BT5.V HK	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanaphar	5ml	Cái	50.689		515
4	Bơm tiêm 1ml											
4.1		Bơm tiêm 1ml	BT1.V HK	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanaphar	1ml	Cái	900		550
5	Bơm tiêm 10ml											
5.1		Bơm tiêm 10ml	BT10.VHK	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanaphar	10ml	Cái	22.400		765
6	Bơm tiêm 20ml											
6.1		Bơm tiêm 20ml	BT20.VHK	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanaphar	20ml	Cái	110		1.360
7	Bơm tiêm 50ml											
7.1		Bơm tiêm 50ml	BT50.VHK	Bơm tiêm 50ml	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanaphar	50ml	Cái	110		3.000
8	Bơm tiêm 50ml (cho ăn)											
8.1		Bơm tiêm 50ml (cho ăn)	BCA50.TNP	Bơm cho ăn sử dụng một lần TANA	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanaphar	50ml cho ăn	Cái	50		3.000

				PHAR								
9	Băng dính lụa											
9.1		Băng dính lụa	Elasgo 2,5cm x 5m	Băng dính vết thương dạng cuộn không tẩm thuốc 2,5x5m	2024 trở về sau	Trung Quốc	Zhejiang Bangli Medical	2,5cm x 4,5m (1in x 5 yds)	Cuộn	1.003		7.020
10	Băng cuộn											
10.1		Băng cuộn	BC	Băng cuộn 7cm x 2,5m	2024 trở về sau	Việt Nam	An Lành	7cm x 2.5m	Cuộn	1.020		860
11	Băng thun											
11.1		Băng thun	QM 0803	Băng thun y tế 3 móc	2024 trở về sau	Việt Nam	Quang Mậu	KT 10.2*5 50cm	Cuộn	500		15.850
12	Băng thun											
12.1		Băng thun	QM 0802	Băng thun y tế 2 móc	2024 trở về sau	Việt Nam	Quang Mậu	KT 8.0*55 0cm	Cuộn	300		12.100
13	Chi Polyglactin 1.0											
13.1		Chi Polyglactin 1.0	GT40A 40L90	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chi tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận: ISO,	Sợi	150		48.000

								TCVN, TCCS, FDA/ Mỹ"				
14	Chi Polyglac tin 2.0											
14. 1		Chi Polyglac tin 2.0	GT30A 26	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chi tan tổng hợp đa sợi Caresor b (Polygla ctin 910) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS, FDA/ Mỹ"	Sợi	400		47.250
15	Chi Polyglac tin 3.0											
15. 1		Chi Polyglac tin 3.0	GT20A 26	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	" Chi tan tổng hợp đa sợi Caresor b (Polygla ctin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa	Sợi	200		47.250

								t, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS, FDA/ Mỹ"				
16	Chi Polyglactin 4.0											
16.1		Chi Polyglactin 4.0	GT15A 20	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	" Chi tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS, FDA/ Mỹ"	Sợi	50		49.000
17	Chi silk 2.0											
17.1		Chi silk 2.0	S20HR 26L75	Black Silk 3(2/0)7 5cm 1/2HR2 6	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Sinh Học Y Tế	Chi không tan tự nhiên Silk số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ	Sợi	460		10.670

								silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn ISO				
18	Chi nilon 1,0											
18. 1		Chi nilon 1,0	M40E3 0	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chi không tan tổng hợp Carelton (Nylon) số 1/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"	Sợi	20		14.700
19	Chi nilon 2,0											
19. 1		Chi nilon 2,0	M30E3 0	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chi không tan tổng hợp Carelton (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGl yde Chứng	Sợi	300		14.700

								nhận: ISO, TCVN, TCCS"				
20	Chi nilon 3,0											
20. 1		Chi nilon 3,0	NC3020 75	Chi Nylon không tiêu số 3/0	2024 trở về sau	Trung Quốc	Huaian Angel Medical Instrume nts Co., Ltd.	Chi không tan tổng hợp Nylon số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t. Tiêu chuẩn ISO	Sợi	200		10.000
21	Chi nilon 4.0											
21. 1		Chi nilon 4.0	NC4018 75	Chi Nylon không tiêu số 4/0	2024 trở về sau	Trung Quốc	Huaian Angel Medical Instrume nts Co., Ltd.	Chi không tan tổng hợp Nylon số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t. Tiêu chuẩn ISO	Sợi	400		10.000
22	Chi nilon 6.0											
22. 1		Chi nilon 6.0	NC6013 75	Chi Nylon không tiêu số 6/0	2024 trở về sau	Trung Quốc	Huaian Angel Medical Instrume nts Co., Ltd.	Chi không tan tổng hợp Nylon số 6/0, dài 75	Sợi	300		18.750

								cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn ISO				
23	Chi catgut 26mm											
23.1		Chi catgut 26mm	CC20H R26L75	Chromic Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR26	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Sinh Học Y Tế	Chi tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn ISO	Sợi	1.000		17.300
24	Chi catgut 36mm											
24.1		Chi catgut 36mm	CC20H R36L75	Chromic Catgut 3.5(2/0)75cm 1/2HR36	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Sinh Học Y Tế	Chi tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat. Tiêu chuẩn ISO	Sợi	800		17.150
25	Chi catgut số 1											

25. 1		Chỉ catgut số 1	C50A4 0	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigu t (C) (Chromi c Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"	Sợi	20		26.460
26	Chỉ catgut số 1											
26. 1		Chỉ catgut số 1	C50A3 0	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigu t (C) (Chromi c Catgut) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"	Sợi	20		26.460
27	Chỉ catgut số 4											

27.1		Chỉ catgut số 4	C20A26	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"	Sợi	10		26.460
28	Chỉ catgut số 4											
28.1		Chỉ catgut số 4	CC40W L150	Chromic Catgut 2(4/0) 150cm	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Sinh Học Y Tế	Chỉ tan chậm tự nhiên Chromic Catgut số 4/0, dài 150 cm, không kim. Tiêu chuẩn ISO	Sợi	500		18.325
29	Chỉ Polypropylene 2.0											
29.1		Chỉ Polypropylene 2.0	5300130	Chỉ Polypropylene số 3/0	2024 trở về sau	Bỉ	SMI AG	Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm. Kim thép 302 phủ	Sợi	20		49.000

								silicon XtraCoa t. Tiêu chuẩn ISO				
30	Chi thép											
30. 1		Chi thép	ST90D1 20	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	" Chi thép Carestee l (Patella Set) số 7 khâu xương bánh chè, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"	Sợi	20		126.000
31	Chi polyeste r Protibo nd											
31. 1		Chi polyeste r Protibo nd	P35104 5	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	Chi Protibo nd (Polyest er) số 0, không kim, 10 sợi x 45 cm.Chứ ng nhận: ISO, TCVN, TCCS	Tép	40		44.100
32	Chi PDS 3/0											
32. 1		Chi PDS 3/0	PD20A 26	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi	"Chi tan chậm tổng	Sợi	50		63.000

							phẫu thuật CPT	hộp đơn sợi Protisor b (Polydi oxanone) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"				
33	Chi PDF											
33. 1		Chi PDF	PD15A 20	CPT	2025	Việt Nam	Công ty TNHH Chi phẫu thuật CPT	"Chi tan chậm tổng hợp đơn sợi Protisor b (Polydi oxanone) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoa t, mũi kim UltraGl yde Chứng nhận: ISO, TCVN, TCCS"	Sợi	20		63.000
34	Găng tay tiết trùng											
34.		Găng	GPTGL	Găng	2024	Việt	Công ty	Size 7	Đôi	2.870		3.150

1		tay tiết trùng	OVES	tay phẫu thuật có bột tiết trùng	trở về sau	Nam	TNHH Công Nghệ Y tế I-MED					
35	Găng tay tiết trùng											
35.1		Găng tay tiết trùng	GPTGL OVES	Găng tay phẫu thuật có bột tiết trùng	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Công Nghệ Y tế I-MED	Size 7.5	Đôi	780		3.150
36	Găng tay tiết trùng											
36.1		Găng tay tiết trùng	GPTGL OVES	Găng tay phẫu thuật có bột tiết trùng	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Công Nghệ Y tế I-MED	Size 6.5	Đôi	1.400		3.150
37	Găng tay rời											
37.1		Găng tay rời	IMED	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-MED	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Công Nghệ Y tế I-MED	Size S	Đôi	20.400		1.100
38	Găng tay rời											
38.1		Găng tay rời	IMED	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-MED	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Công Nghệ Y tế I-MED	Size M	Đôi	3.090		1.100
39	Găng tay rời không bột											
39.1		Găng tay rời không bột	IMED	Găng tay khám Latex không bột hiệu I-MED	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty TNHH Công Nghệ Y tế I-MED	Size S, M	Đôi	6.300		1.200
40	Găng tay dài soát lòng từ cung số 7											
40.1		Găng tay dài	GPTCT D	Găng phẫu	2024 trở về	Việt Nam	Merufa	số 7, kích	Đôi	100		14.500

		soát lòng từ cung số 7		thuật cổ tay dài	sau			thước(490 - 500 mm)				
41	Găng tay dài soát lòng từ cung số 7,5											
41. 1		Găng tay dài soát lòng từ cung số 7,5	GPTCT D	Găng phẫu thuật cổ tay dài	2024 trở về sau	Việt Nam	Merufa	Số 7,5, kích thước(490 - 500 mm)	Đôi	100		14.500
42	Gạc thay băng											
42. 1		Gạc thay băng	GPT	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp, tiệt trùng	2024 trở về sau	Việt Nam	Damedc o	10*10*6 lớp	Miếng	30.200		442
43	Gạc thay băng											
43. 1		Gạc thay băng	GPT	Gạc phẫu thuật 8cm x 9cm x 8 lớp, tiệt trùng	2024 trở về sau	Việt Nam	Damedc o	8x9cm x 8 lớp	Miếng	2.030		600
44	Kim luyện số 24											
44. 1		Kim luyện số 24	1001	Kim luyện tĩnh mạch	2024 trở về sau	Ấn Độ	Wellme d Internat ional Industri es Pvt.Ltd	24x0,7 x19mm	Cái	2.525		2.300
45	Kim luyện số 22											
45. 1		Kim luyện số 22	1001	Kim luyện tĩnh mạch	2024 trở về sau	Ấn Độ	Wellme d Internat ional Industri es Pvt.Ltd	22x0.9x 25 mm	Cái	2.930		2.280
46	Kim luyện số 20											

46.1		Kim lưỡi số 20	1001	Kim lưỡi tính mạch	2024 trở về sau	Ấn Độ	Wellme d Internat ional Industri es Pvt.Ltd	20x1,1 x32mm	Cái	2.630		2.280
47	Kim lấy thuốc số 18											
47.1		Kim lấy thuốc số 18	BNKT.1 8.112	Banaph a	2024 trở đi	Trung Quốc	Zhejian g INI Medical Devices Co., Ltd, Trung Quốc	18G x1 ½	Cái	11.950	Vật tư y tế	199
48	Kim gây tê tủy sống số 27											
48.1		Kim gây tê tủy sống số 27	26004P	Kim chọc dò tủy sống dùng 1 lần số 27G	2024 trở về sau	Trung Quốc	Zhejian g Runqian g Medical Instrume nts Co.,Ltd.	Số 27	Cái	300		12.000
49	Kim châm cứu số 6											
49.1		Kim châm cứu số 6	Banaph a	Banaph a	2024 trở đi	Trung Quốc	Jiangsu Tianxie Medical Instrum ent Co., Ltd., Trung Quốc	số 6	Cái	30.000	Vật tư y tế	208
50	Kim châm cứu số 4											
50.1		Kim châm cứu số 4	Banaph a	Banaph a	2024 trở đi	Trung Quốc	Jiangsu Tianxie Medical Instrum ent Co., Ltd., Trung Quốc	số 4	Cái	150.000	Vật tư y tế	208
51	Kẹp rốn											
51.1		Kẹp rốn	KR.TN P	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	2024 trở về sau	Việt Nam	Tanapha r	Hộp 100	Cái	300		1.000
52	Dây											

	dịch truyền											
52.1		Dây dịch truyền	YG2.D TD.DX .KT	Banapha	2024 trở đi	Trung Quốc	Shandong Yiguang Medical Instruments Co., Ltd, Trung Quốc	22G x 1 x 1/4	Bộ	20.480	Vật tư y tế	2.123
53	Dây truyền máu											
53.1		Dây truyền máu	70130	Dây truyền máu - Transvo l Set (Blood Transfu sion Set)	2024 trở về sau	Ấn Độ	Poly Medicur e Limited	• Được sử dụng để truyền máu cho bệnh nhân. • Bầu nhỏ giọt có bộ lọc. • Ống nhựa PVC y tế mềm, trong suốt & chống gấp khúc • Bộ điều khiển con lăn hiệu quả cho độ chính xác • Ống cao su để tiêm thuốc. • Kim tiêm. • Đóng gói riêng trong bao nhựa, vô trùng.	Bộ	50		7.000
54	Dây garô											
54.1		Dây garô	DGR	Dây Garo	2024 trở về	Việt Nam	An Lành	28cm	Cái	137		2.400

					sau							
55	Dây thở oxy người lớn											
55.1		Dây thở oxy người lớn	M4	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	2024 trở về sau	Việt Nam	Omiga	2m, size L	Cái	888		4.650
56	Dây thở oxy trẻ em											
56.1		Dây thở oxy trẻ em	M4	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	2024 trở về sau	Việt Nam	Omiga	2m, size s	Cái	236		4.410
57	Dao mổ số 10											
57.1		Dao mổ số 10	10#	Dao mổ phẫu thuật	2024 trở về sau	Trung Quốc	Huaian Helen Medical	Số 10	Cái	850		800
58	Dao mổ số 11											
58.1		Dao mổ số 11	11#	Dao mổ phẫu thuật	2024 trở về sau	Trung Quốc	Huaian Helen Medical	Số 11	Cái	330		800
59	Đề lưỡi gỗ											
59.1		Đề lưỡi gỗ	ĐL 02	Đề lưỡi gỗ	2024 trở về sau	Việt Nam	Lac Việt	Hộp 100 que	Hộp	65		22.000
60	Dây thông tiểu 2 nhánh											
60.1		Dây thông tiểu 2 nhánh	5003	Ống thông tiểu(Sonde foley)	2024 trở về sau	Ấn Độ	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	số 16	Dây	50		9.000
61	Dây thông tiểu 2 nhánh											
61.1		Dây thông tiểu 2 nhánh	5003	Ống thông tiểu(Sonde foley)	2024 trở về sau	Ấn Độ	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	số 14	Dây	70		9.000
62	Dây thông tiểu 1 nhánh											

62. 1		Dây thông tiểu 1 nhánh	1 way	Ông thông tiểu 1 nhánh	2024 trở về sau	Trung Quốc	Guangdong Ecan	số 14	Dây	410		6.000
63	Dây hút nhót sơ sinh											
63. 1		Dây hút nhót sơ sinh	GM-003-001; Suction catheter	Dây hút đàm số 8	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd	số 8 có nắp	Dây	410		2.100
64	Dây hút nhót											
64. 1		Dây hút nhót	GM-003-001; Suction catheter	Dây hút đàm số 14, 16	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd	Số 14,16(có nắp)	Dây	30		2.100
65	Dây hút nhót											
65. 1		Dây hút nhót	GT017-100	Dây hút đàm nhót	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Greetmed	Số 16(không có nắp)	Dây	100		2.100
66	Bì đựng nước tiểu											
66. 1		Bì đựng nước tiểu	TNT	Túi đựng nước tiểu ECO	2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty Cổ phần Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	Bì đựng nước tiểu	Cái	120		5.000
67	Nhiệt kế thủy ngân											
67. 1		Nhiệt kế thủy ngân	CRW-23	CRW-23	2024; 2025	Trung Quốc	Jangsu Yuyue	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	73		23.500
68	Khẩu trang y tế 4 lớp											
68. 1		Khẩu trang y tế 4 lớp	TS04	Khẩu trang y tế TS	2024 trở về sau	Việt Nam	Trường Sinh	Khẩu trang y tế 4 lớp	Cái	12.040		360
69	Test Glucom ao mạch											
69. 1		Test Glucose	AC-301	Yasee Biomedi	2024 trở về	Trung Quốc	Yasee Biomedi	Que thử đường	Cái	1.350		4.200

		mao mạch		cal	sau		cal	huyết				
70	Viên nén khử khuẩn Presept											
70.1		Viên nén khử khuẩn Presept	ASISE PT	Viên nén khử khuẩn ASISE PT	2024 trở về sau	Việt Nam	An Sinh	Viên nén khử khuẩn Presept	Viên	7.020		3.400
71	Lamcet (kim chích máu)											
71.1		Lamcet (kim chích máu)	Lancet	Kim Lancet lấy máu BL-28 (Số 28)	2024 trở về sau	Trung Quốc	Promise med Hangzhou Meditech Co., Ltd	Lamcet(kim chích máu)	Cái	1.350		200
72	Khóa 3 chạc											
72.1		Khóa 3 chạc	9000	Khóa 3 chạc	2024 trở về sau	Ấn Độ	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Khóa 3 chạc	Cái	80		2.500
73	Sonde dạ dày số 16											
73.1		Sonde dạ dày số 16	P4004000; Stomach Tube	Ống thông dạ dày số 16	2024 trở về sau	Trung Quốc	Suzhou Yudu Medical Co., Ltd	Số 16	Cái	150		3.250
74	Bột bó											
74.1		Bột bó	GT092-100	Băng bó bột 6in 15x2,7	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Greetmed	6in	Cuộn	1.000		12.650
75	Mũ giấy											
75.1		Mũ giấy	MPT	Mũ phẫu thuật	2024 trở về sau	Việt Nam	Damedco	Túi/ 100 cái	Cái	3.400		570
76	Ống đặt nội khí quản											
76.1		Ống đặt nội khí quản	GM-001-012	Ống đặt nội khí quản	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd	Số 6; 6.5; 7; 7.5	Cái	62		11.550

77	Vòng TCU380											
77.1		Vòng TCU380	Copper T 380A	Copper T 380A	2024; 2025	Ấn Độ	Pregna	TCU380	Cái	200		16.500
78	Tấm lưới nhân tạo trong mỏ thoát vị											
78.1		Tấm lưới nhân tạo trong mỏ thoát vị	H80611	H80611	2024; 2025	Ý	HERNI AMES H	KT 6*11 cm	Cái	5		500.000
79	Màng đóng gói thuốc sắc đông y											
79.1		Màng đóng gói thuốc sắc đông y	Màng đóng gói thuốc sắc	Màng đóng gói thuốc sắc	2024; 2025	Việt Nam	Liksin Phương Bắc	Chất liệu PET dai bền, chịu nhiệt, chịu lực, đảm bảo an toàn vệ sinh sạch sẽ	Cặp	7		1.050.000
80	Bóng đèn halogen máy sinh hoá (Humastar 200)											
80.1		Bóng đèn halogen máy sinh hoá (Humastar 200)	16890/51	Halogen Lamp	2024&2025	Ý	EDIF INSTRUMENT S SRL	Bóng đèn halogen máy sinh hoá dành cho máy HumaStar 200	Cái	3	3822	5.425.000
81	Tupe đựng máu chống											

	đồng EDTA											
81.1		Tupe đựng máu chống đông EDTA	V60205 21	Ống nghiệm EDTA K2 VMA 2ml	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	100 cái/hộp	Cái	26.000		520
82	Tupe đựng máu chứa (heparin)											
82.1		Tupe đựng máu chứa (heparin)	V50205 21	Ống nghiệm Heparin VMA 2ml	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	100 cái/hộp	Cái	13.000		665
83	Tupe đựng máu (ống serum)											
83.1		Tupe đựng máu (ống serum)	V40200 21B	Ống nghiệm Serum VMA, hạt to	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	100 cái/hộp	Cái	2.600		665
84	Ống nghiệm sp có nắp (tupe hemolys e)											
84.1		Ống nghiệm sp có nắp (tupe hemolys e)	ONG_2 5MLN ON3P3 N1	Ống nghiệm nhựa PP 5ml nắp đỏ, có nhãn	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	100 cái/hộp	Cái	500		450
85	Ống nghiệm NaF											
85.1		Ống nghiệm NaF	V80205 21	Ống nghiệm Chimigly VMA 2ml	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	Ống nghiệm NaF	Cái	600		830
86	Băng dán cá nhân											
86.1		Băng dán cá nhân	Elasgo 20mm x 60mm	Băng dính vết thương có lớp keo	2024 trở về sau	Trung Quốc	Zhejiang Bangli Medical	100 miếng/hộp	Miếng	9.700		176

				không tâm thuốc Elasgo								
87	Ống đựng mẫu huyết thanh 1.5ml (eppend orf)											
87. 1		Ống đựng mẫu huyết thanh 1.5ml (eppend orf)	EPD_1 1.5NO N3P7N 0	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml HTM nắp trắng	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	100 cái/ hộp	Cái	600		220
88	Lọ đựng nước tiểu											
88. 1		Lọ đựng nước tiểu	LON_3 55MNO N3P3N 1	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đỏ, có nhãn	2024 trở về sau	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ	100 cái/ túi	Cái	500		987
89	Giấy điện tim 6 cần (Dùng cho máy FX-820)											
89. 1		Giấy điện tim 6 cần (Dùng cho máy FX-820)	110 * 140 *200	Tianjin	2024 trở về sau	Trung Quốc	Tianjin	110 x 140-20 0p	Tập	60		28.500
90	Giấy điện tim 3 cần											
90. 1		Giấy điện tim 3 cần	63 * 30	Tianjin	2024 trở về sau	Trung Quốc	Tianjin	63mm x 30m x 17mm	Cuộn	20		13.500
91	Giấy in nhiệt (Dùng cho monitor sản											

	khoa Bistos BT-350)											
91.1		Giấy in nhiệt (Dùng cho monitor sản khoa Bistos BT-350)	152x90 x150	Giấy monitor sản khoa 152x90 x150	2024 trở về sau	Trung Quốc	Tianjin Grand Paper Industry Co., Ltd	152mm x 90mm x 150 sheets	Sấp	50		30.000
92	Phim X-Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYST ARAXYS)											
92.1		Phim X-Quang kỹ thuật số (Dùng cho máy DRYST ARAXYS)	CTFA-810	CTFA-810	2024; 2025	Việt Nam	Contex	8 x 10inch, KT 20X25 cm	Tờ	6.000		12.500
93	Cuvette (Máy Humastar 200)											
93.1		Cuvette (Máy Humastar 200)	16890/33	Reaction cuvettes	2024&2025	Ý	EDIF INSTRUMENTS SRL	Reaction cuvettes. Công đo phản ứng Cuvette Máy Humastar 200	Cái	180	3822	113.000
94	Mask khí dung cho người lớn size L, M kèm theo dây											
94.1		Mask khí	HTA0207	Hitec	2024 trở về	Trung Quốc	Hitec	Mask khí	Bộ	70		10.400

		dung cho người lớn size L, M kèm theo dây	HTA02 08		sau			dung cho người lớn size L, M kèm theo dây				
95	Mask khí dung cho trẻ nhì size M,S kèm theo dây											
95. 1		Mask khí dung cho trẻ nhì size M, S kèm theo dây	GM-001 -002	Mặt nạ xông khí dung	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Great Mountai n Medical Instrume nts Co.,Ltd	Mask khí dung cho trẻ nhì size M,S kèm theo dây	Bộ	35		10.400
96	Bông tắm cùn											
96. 1		Bông tắm cùn	BCBIO 3030	BCBIO 3030	2024; 2025	Việt Nam	Công ty CP phát triển công nghệ sinh học Việt Nam	Hộp (100 miếng)	Hộp	400		15.000
97	Miếng dán cổ định kim luồn											
97. 1		Miếng dán cổ định kim luồn	DEC- IVNP60 70	DECO MED	Năm 2024 trở về sau	Việt Nam	Công ty CP Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthc are	"Miếng dán cổ định kim luồn - Hộp 100 miếng - Có xẻ rãnh chữ V - Có lớp gạc thấm hút - Nền bằng vải không dệt	Hộp	600	3005	120.000

								- Giấy chứng nhận: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015"				
98	Mask thở oxy trẻ em											
98.1		Mask thở oxy trẻ em	GT010-110	Mặt nạ oxy (trẻ em)	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Greetmed	Size S, kèm dây nối	Cái	30		13.500
99	Mask thở oxy có kèm túi											
99.1		Mask thở oxy có kèm túi	GM-001-004; Non-Rebreathing Mask	Mặt nạ thở oxy có túi	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co.,Ltd	Size S	Cái	10		15.000
100	Mask thở oxy trẻ sơ sinh kèm dây nối											
100.1		Mask thở oxy trẻ sơ sinh kèm dây nối	GT010-110	Mặt nạ oxy (Sơ sinh)	2024 trở về sau	Trung Quốc	Ningbo Greetmed	Size XS	Cái	10		15.000
101	Gel K-Y											
101.1		Gel K-Y	POSE-JEL	POSE-JEL	2024; 2025	Thái Lan	Pose Heath Care	50 gam	Tuýp	115		39.000
102	Gel siêu âm											
102.1		Gel siêu âm	GSA-3006	Gel siêu âm	2024 trở về sau	Việt Nam	Merufa	Can 5L	Can	30		98.400
103	Ortho-Phthala ldehyde											
103.1		Ortho-Phthala ldehyde	Zhivasept OPA	Zhivasept OPA	2024; 2025	Bulgari	Zhivas	Không mùi	Lít	240		199.000
104	Anti A											

10 4.1		Anti A	810 001 810 002	Anti A	2024 trở về sau	Ai Cập	Spectru m Diagnos tics	Lọ 10 ml	Lọ	4		75.000
10 5	Anti B											
10 5.1		Anti B	814 001 814 002	Anti B	2024 trở về sau	Ai Cập	Spectru m Diagnos tics	Lọ 10 ml	Lọ	4		75.000
10 6	Anti AB											
10 6.1		Anti AB	816 001 816 002	Anti AB	2024 trở về sau	Ai Cập	Spectru m Diagnos tics	Lọ 10 ml	Lọ	4		78.000
10 7	Anti D											
10 7.1		Anti D	822 001 822 002	Anti D	2024 trở về sau	Ai Cập	Spectru m Diagnos tics	Lọ 10 ml	Lọ	4		139.000
10 8	Nước cắt 1 lần											
10 8.1		Nước cắt 1 lần	Nước cắt	Nước cắt	2024; 2025	Việt Nam	Thuận Phát	Nước cắt 1 lần	Lít	500		13.500
10 9	Phân hóa chất sinh hóa đồng bộ chạy trên máy Human star 200											
10 9.1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	GL831 8	GLUCO SE (GLUC -PAP)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol/l. Nước tiểu: 35,6	Hộp	22	3822	1.245.0 00

								mmol/l (641 mg/dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiêu: 0.47 mmol/l Độ lặp lại CV % < 1.98; Độ tái lập CV % < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV % < 2.6 (nước tiêu)				
10 9.2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholest erol	CH831 0	CHOLE STERO L (CHOL)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Choleste rol trong huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: 25- 618 mg/ dl (0.65 - 16.0 mmol/l) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.0; độ chụm toàn phần CV% <2.7	Hộp	18	3822	1.335.0 00
10 9.3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng	CH831 1	"DIREC T HDL- CHOLE STERO L	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Hộp	13	3822	4.160.0 00

		nồng độ HDL		(HDL)"				nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 20-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 Độ chụm ngắn hạn CV % < 4.1 Độ chụm toàn phần CV% < 4.6				
10 9.4		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	UA833 3	URIC ACID (UA)	2024&2 025	Anh	Randox Laboratories Limited	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 12 đến 1203 µmol/l (20,2 mg/l) (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD: 6.93 mmol/l (Huyết thanh); 225 µmol/L (78 mg/dL)	Hộp	4	3822	2.638.000

								(nước tiểu) Độ chạm ngắn hạn: CV% < 2.78; độ chạm toàn phần: CV% < 4.67 (Huyết thanh)				
10 9.5		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylas e	AY833 5	AMYLASE (AMY)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylas e trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Huyết thanh: Khoảng đo: 2.5-164 9 U/L; Độ nhảy: 0.249 U/L Nước tiểu: Độ tuyến tính: 1139 mmol/l; Độ nhật: 10.5 U/ l	Hộp	2	3822	5.212.5 00
10 9.6		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubi n toàn phần	BR837 7	TOTAL BILIRU BIN 2 (T BIL 2)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubi n toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Độ	Hộp	2	3822	2.454.5 00

								tuyến tính: 578,98 μmol/L (33,9 mg/dL) Độ nhạy: 1.00 μmol/L (0.059 mg/dl)"				
10 9.7		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubi n trực tiếp	BR830 8	DIRECT BILIRU BIN (D BIL)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubi n trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 0.1- 12.6 mg/dl Độ chụm ngắn hạn: CV% nồng độ thấp: 3.0; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.5 Độ chụm toàn phần: nồng độ thấp: 4.2; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.9"	Hộp	2	3822	2.142.5 00
10 9.8		Thuốc thử xét nghiệm định lượng	TP8336	TOTAL PROTE IN 2 (TP 2)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Hộp	2	3822	1.430.0 00

		Protein total						nồng độ total protein trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 4 đến 134 g/l. Độ nhạy: 0.296 g/l Độ lặp lại: CV % < 1.45; Độ tái lặp CV % < 2.03"				
10 9.9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	UR833 4	UREA	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol /l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD = 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol/l (548mg /dl) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV % <	Hộp	8	3822	1.520.000

								4.15; độ chụm toàn phần CV% < 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% < 1.84"				
10 9.1 0		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	CR8316	CREATININE (CREA)	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 16 đến 2448 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 66192 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu); Độ nhạy: 2.11 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 259 $\mu\text{mol/l}$ "	Hộp	10	3822	1.335.000
10 9.1 1		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GOT (AST)	AS8306	ASPARATE AMINO TRANSFERASE (AST)	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết"	Hộp	14	3822	1.615.000

								tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/ L; Độ nhảy: LOD = 1.372 U/L Độ chính xác: CV % < 5.75"				
10 9.1 2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GPT (ALT)	AL830 4	ALANI NE AMINO TRANS FERAS E (ALT)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotr ansferas e (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-113 6 U/L; Độ nhảy: LOD = 2.51 U/ L Độ chính xác: CV % độ lặp lại < 2.87; CV% độ tái lặp <3.56"	Hộp	14	3822	1.620.0 00
10 9.1 3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	GT832 0	GAMM A- GLUTA MYLTR ANSER ASE (GGT)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ L -K- Glutamy ltransfe	Hộp	5	3822	1.822.0 00

								rase (K-GT) hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 7,5 đến 1559 U/L; Độ nhạy: LOD 5.13 U/L Độ chụm ngắn hạn: CV% < 4.11 Độ chụm toàn phần CV% < 8.58"				
10 9.1 4		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	TR8332	TRIGLYCERIDES (TRIGS)	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl Độ chụm ngắn hạn CV % < 2.2; Độ chụm toàn phần CV% < 3.7"	Hộp	13	3822	2.712.000

10 9.1 5		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c	HA8123	HAEMON A1c II (HbA1C II)	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Hemoglobin A1c trong máu toàn phần. Độ tuyến tính: 2.78% đến 16.12% . Độ nhạy: LOD 0.42% Độ chụm ngắn hạn CV % < 4.31; Độ chụm toàn phần CV% <6.78"	Hộp	5	3822	16.862.000
10 9.1 6		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C	HA8124	HbA1cI CALIB RATOR SET (HbA1c II CAL)	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	Được sử dụng trong hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c. Chất hiệu chuẩn HbA1c II bao gồm máu toàn phần của con người.	Hộp	1	3822	9.545.000
10 9.1 7		Chất liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	HA5072	"HAEMOGLOBIN A1c CONTROL SET (HbA1c CONTROL)"	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c Level 1 Control: 2 x 0.5 ml	Hộp	10	3822	5.142.000

								(HbA1c CONTR OL 1) Level 2 Control: 2 x 0.5 ml (HbA1c CONTR OL 2)				
10 9.1 8		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatine Kinase	CK831 3	CK NAC- activate d (CK- NAC)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatine Kinase trong huyết thanh, huyết tương Độ tuyến tính: 7 đến 2379 U/ L; Độ nhạy: 2.24 U/ L Độ chạm ngắn hạn CV % < 3.83 Độ chạm dài hạn: CV% < 5.98"	Hộp	4	3822	3.312.0 00
10 9.1 9		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumi n	AB830 1	ALBUM IN (ALB)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumi n trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 2,5-66.4 g/l; Độ nhạy: LoD = 0.083g/l Độ chính	Hộp	2	3822	995.000

								xác: CV % độ lập lại < 1.97; CV% độ tái lập < 2.12"				
10 9.2 0		Nước rửa máy sinh hoá Alkaline	SP2208	"ALKALINE WASHING SOLUTION "	2024&2 025	Nhật Bản	Tokyo Boeki Medisys Inc.	Dung dịch kiểm sử dụng dùng cho máy phân tích sinh hóa	Chai	5	3402	2.250.0 00
10 9.2 1		Nước rửa máy sinh hoá	HIT970 3	Hightergent	2024&2 025	Anh	Fortress Diagnostics	Chất tẩy rửa sử dụng cho máy sinh hoá tự động	Can	5	3822	2.545.0 00
10 9.2 2		Xét nghiệm Cồn trong máu	DA401 5	ETHANOL (EtOH)	2024&2 025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol trong nước tiểu và huyết thanh Độ nhạy: Rx Daytona : Nước tiểu:4.7 5 mg/dl Huyết Thanh: 3.34 mg/dl Rx Imola: Nước tiểu: 1.19 mg/dl Huyết Thanh: 1.79 mg/dl"	Hộp	8	3822	12.320. 000
10 9.2 3		Chất hiệu chuẩn	DA270 3	"ETHANOL CALIB	2024&2 025	Anh	Randox Laboratories	"Dùng để hiệu chuẩn	Hộp	1	3822	3.234.5 00

		và kiểm soát xét nghiệm Ethanol		RATOR AND CONTROL SET (EtOH CAL/CONTROL)"			Limited	và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Radox Ethanol Control Low 1 x 10 ml Control High 1 x 10 ml Level 0 Calibrator 1 x 10 ml Level 1 Calibrator 1 x 10 ml"				
10 9.2 4		Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	CAL2351	CALIBRATION SERUM LEVEL 3 (CAL 3)	2024&2025	Anh	Radox Laboratories Limited	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum	Lọ	4	3822	565.000
10 9.2 5		Chất liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	HE1532	"HUMAN ASSAYED MULTISERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM PLUS-LEVEL 3 (HUMAN ASSAY CONTROL 3)"	2024&2025	Anh	Radox Laboratories Limited	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Lọ	12	3822	570.000
10 9.2 6		Chất liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	HN1530	HUMAN ASSAYED MULTISERA/ASSAYED CHEMISTRY PREMIUM	2024&2025	Anh	Radox Laboratories Limited	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Lọ	12	3822	570.000

				UM PLUS- LEVEL 2 (HUMA SY CONTR OL 2)								
10 9.2 7		Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL & LDL Cholest erol	CH267 3	"DIREC T LDL/ HDL- CHOLE STERO L CALIB RATOR (D LDL/ HDL CAL)"	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Chất hiệu chuẩn in vitro phương pháp đo quang HDL & LDL Cholest erol	Hộp	2	3822	3.722.0 00
10 9.2 8		Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm HDL&L DL mức 1	LE2661	"LIPID CONTR OL LEVEL 1 (LPD CONTR OL 1)"	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprot ein (a), Apolipo protein A-1, Apolipo protein B, Choleste rol and Triglyce ride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- Mức 1	Hộp	1	3822	4.226.0 00
10 9.2 9		Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm HDL&L DL mức 2	LE2662	"LIPID CONTR OL LEVEL 2 (LPD CONTR OL 2)"	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprot ein (a), Apolipo protein	Hộp	1	3822	4.226.0 00

								A-1, Apolipo protein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng-mức 2				
10 9.3 0		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ferritin	FN3888	FERRITIN (FERR)	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ferritin trong huyết thanh Khoảng đo: 6 - 491 ng/ml; Độ nhạy: LOD=1.82 ng/ml Độ chụm ngắn hạn: CV% nồng độ thấp 4.02; trung bình 1.65; nồng độ cao 1.33"	Hộp	1	3822	17.200.000
10 9.3 1		Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm xét nghiệm CK-MB	CK1212	CK-MB CONTROL	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm xét nghiệm CK-MB	Hộp	1	3822	15.482.000
10 9.3 2		Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ	CK8148	"CK-MB CALIBRATOR (CK-MB CAL)"	2024&2025	Anh	Randox Laboratories Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng xác định nồng độ	Hộp	2	3822	18.235.000

		của CK-MB						của CK-MB trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 16.8 đến 1828 U/ L Độ nhảy: 6.71 U/ L Độ chụm ngắn hạn CV % < 4.8; Độ chụm toàn phần CV% < 6.1"				
10 9.3 3		Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C- reactive protein	CP8315	FULL RANGE CRP (frCRP)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C- reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương Độ tuyến tính: 153 mg / L. Độ nhảy: LOD = 0.252 mg/L Độ lặp lại CV % < 1.91 Độ tái lập cv% < 2.96"	Hộp	2	3822	9.152.0 00
10 9.3 4		Thuốc thử xét nghiệm	CP3885	HIGH SENSIT IVITY	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries	"Thuốc thử xét nghiệm	Hộp	3	3822	6.032.0 00

		định lượng C- reactive protein siêu nhạy (hsCRP)		CRP (hsCRP)			Limited	định lượng C- reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy: là 0.477 mg / l. Độ lặp lại: CV % nồng độ thấp: 2.57/ trung bình: 2.66/ cao: 1.21 Độ tái lặp: CV % nồng độ thấp: 4.44/ trung bình: 1.45/ cao: 1.22"				
10 9.3 5		Chất hiệu chuẩn xét nghiem CRP siêu nhạy	CP2478	"HIGH SENSIT IVITY CRP CALIB RATOR SERIES (hsCRP CAL) "	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Chất hiệu chuẩn xét nghiem CRP siêu nhạy Level 1 (1 x 2 ml) Level 4 (1 x 2 ml) Level 2 (1 x 2 ml) Level 5 (1 x 2 ml) Level 3 (1 x 2 ml) Level 6 (1 x 2 ml)"	Hộp	1	3822	19.825. 000
10 9.3		Thuốc thử xét	RF8345	RHEUM ATOID	2024&2 025	Anh	Randox Laborato	"Thuốc thử xét	Hộp	2	3822	2.850.0 00

6		nghiệm định lượng RF		FACTO R (RF)			ries Limited	nghiệm định lượng nồng độ Rheumat oid Factors (RF) trong huyết thanh Độ tuyến tính: 6 đến 99.4 IU/ml Độ nhảy: 5.70 IU/ml"				
10 9.3 7		Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phospha te	AP8302	ALKAL INE PHOSP HATAS E (ALP)	2024&2 025	Anh	Randox Laborato ries Limited	"Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alkaline Phospha te trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp so màu Khoảng đo: 8-1210 U/L; Độ nhảy: LOD = 0.293 U/L Độ chính xác: độ lặp lại CV% <1.8; độ tái lặp CV % < 3.52"	Hộp	3	3822	2.200.0 00
11 0	Phân hóa chất huyết học đồng bộ											

	chạy trên máy huyết học Nihonk ohen											
110 .1		Hoá chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	T436D	Isotonac 3 / MEK-6 40	2024&2 025	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corpora tion	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: không. Mùi: không. Độ pH: 7.35 đến 7.55. Tinh tan: tan trong nước. Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydro us 0.97%. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày.	Can	70	3822	2.600.0 00
110 .2		Hoá chất ly giải hồng cầu dùng cho máy	T498	Hemoly nac 3N	2024&2 025	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corpora tion	"Dùng để ly giải cho máy phân tích huyết học.	Can	35	3822	2.710.0 00

		phân tích huyết học						Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: không. Mùi: nhẹ. Độ pH: 4 đến 7. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Muối amoni bạc 4 3.7%. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày."				
110 .3		Hoá chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để bách phân bạch cầu	T496	Hemoly nac 5 / MEK-9 10	2024&2 025	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corpora tion	'Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate : 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1	Can	10	3822	6.000.0 00

								đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày				
110.4		Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	T438	Cleanac / MEK 520	2024&2025	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: xanh lá. Mùi: nhẹ. Độ pH: 7,7 đến 8,3. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Polyoxyethylene tridecyl ether: 0.049%. Nhật độ bảo quản: 1 đến 30 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày.	Can	4	3822	3.810.000
110.5		Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đặc	T438D	Cleanac 3 / MEK 620	2024&2025	Nhật Bản	Nihon Kohden Tomioka Corporation	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: vàng	Can	6	3822	3.810.000

								hoặc vàng- xanh lá. Mùi: khó chịu (clo). Độ pH: 10 đến 13. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Sodium hypoclor it. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày.				
110 .6		Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	3DN12	MEK - 3DN	2024&2 025	'Mỹ	Research and Diagnostic Systems , Inc. (R&D Systems , Inc.)	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Nhiệt	Lọ	12	3822	2.500.0 00

								độ bảo quản: 2 đến 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày.				
110 .7		Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	3DL6	MEK - 3DL	2024&2 025	'Mỹ	Research and Diagnostic Systems , Inc. (R&D Systems , Inc.)	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày.	Lọ	12	3822	2.500.0 00
110 .8		Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết	3DH6	MEK - 3DH	2024&2 025	Mỹ	Research and Diagnostic Systems , Inc. (R&D Systems	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học.	Lọ	12	3822	2.500.0 00

		học để nội kiểm mức cao					,	Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: 7.0 tới 9.0. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày.				
110 .9		Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường 5 thành phần bạch cầu	5DN06	MEK-5 DN	2024&2 025	Mỹ	Research and Diagnostic Systems , Inc. (R&D Systems ,	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: Trung tính. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch	Lọ	12	3822	3.710.0 00

								cầu bị kích thích và tiêu cầu của động vật có vú. Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở lắp: 14 ngày.				
11 0.1 0		Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp 5 thành phần bạch cầu	5DL6	MEK-5 DL	2024&2 025	Mỹ	Research and Diagnostic Systems , Inc. (R&D Systems ,	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: Trung tính. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiêu cầu của động vật có vú. Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở lắp: 14 ngày.	Lọ	12	3822	3.710.0 00

11 0.1 1		Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao 5 thành phần bạch cầu	5DH6	MEK-5 DH	2024&2 025	Mỹ	Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: đỏ sẫm. Độ pH: Trung tính. Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày.	Lọ	12	3822	3.710.000
11 1	Hóa chất đông máu											
111 .1		STA - NeoPTi mal 5, 6 x 5 ml hoặc tương đương	01163	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	- Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động. Giá trị phân tích kèm theo với mã	Hộp	1		2.669.045

								vạch được cung cấp trong hộp. Mã vạch này chứa các thông tin: số lô, số mã kit, số mã thuốc thử, hạn sử dụng, giá trị tiền hiệu chuẩn, và giá trị ISI. - Thuốc thử 1: đồng gói lọ 5ml, chứa thrombo plastin đồng khô được chiết xuất từ não thô. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - Thuốc thử 2: dung môi hòa tan có chứa canxi. - Là xét nghiệm phát hiện điểm đông (Clottin g) theo cơ chế				
--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

								từ (cơ học) để hạn chế nhiễu kết quả khi đo mẫu bệnh lý HIL.				
111.2		STA PTT Automate 12 x 5ml hoặc tương đương	00595	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	- Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thô, chất kích hoạt đặc hiệu silica. - Tiêu chuẩn chất lượng;: Độ lặp lại đo mẫu bình thường < 0.7 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường < 1.0 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường < 1.4 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường < 2.7	Hộp	1		15.602.671

								CV%				
111.3		STA - Liquid Fib 12 x 4 ml hoặc tương đương	00673	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	- Hóa chất định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người. Giá trị Phân tích kèm theo với mã vạch được cung cấp trong hộp. Mã vạch này chứa các thông tin: số lô, số mã kit, số mã thuốc thử, hạn sử dụng và giá trị hiệu chuẩn (được xác nhận cho tất cả thuốc thử cùng lô). - Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin	Hộp	1		18.972.430

								inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giới hạn đo: lên tới 12.0 (g/l) - Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định 10 ngày trên máy phân tích.				
111.4		STA - CaCl2 0.025M 24 x 15 ml hoặc tương đương	00367	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGNOSTICA STAGO S.A.S	- Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố đông máu con đường nội sinh. -Thành phần: Dung dịch lỏng	Hộp	1		3.543.410

								Canxi Clorua 0,025 M. Chứa chất bảo quản natri Azide ($< 1\text{g/L}$). - Điều kiện bảo quản: 2-25 độ C; Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.				
111 .5		STA - Owren- Koller 24 x 15 ml hoặc tương đương	00360	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	- Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đồng máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. - Sau khi mở nắp ổn định trên máy ít nhất 3 ngày.	Hộp	1		3.732.8 56
111 .6		STA - Desorb U 24 x 15 ml hoặc tương đương	00975	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	- Dung dịch khử nhiễm trên hệ thống máy đồng máu, chứa kali hydroxi de nồng độ $< 1\%$. - Ổn định	Hộp	1		8.419.0 66

								trên máy ít nhất 5 ngày.				
111 .7		STA - Cleaner Solution 6 x 2.5l hoặc tương đương	00973	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Ireland	Tcoag Ireland Limited	- Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đồng máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	Thùng	1		8.164.8 00
111 .8		STA - Routine QC 2 ml 12x2x2 ml hoặc tương đương	00554	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	- Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrat dạng đồng khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đồng máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinog en, Antithr ombin. - Đóng gói lọ ít nhất	Hộp	1		8.500.3 28

								2ml - Bền ít nhất 24 giờ trên máy.				
111 .9		STA Satellite Cuvette s 6 x 220 hoặc tương đương	39430	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	Cuvette được làm bằng nhựa dùng một lần, có sẵn bi làm bằng thép không gi bên trong.	Thùng	1		14.716. 463
11 1.1 0		STA - Microcu ps 1 x 100 hoặc tương đương	00802	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đồng máu, QC hoặc Calibrat or	Hộp	1		4.923.4 88
111 .11		WHITE STIRRI NG BAR (2X7) hoặc tương đương	27425	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Pháp	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	Thanh khuấy từ dùng cho xét nghiệm PT, đóng gói 1 thanh/ túi, thanh khuấy màu trắng.	Gói	1		920.086
11 1.1 2		STA - maxi Reducer 1 x 100 hoặc tương đương	00801	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Đức	TCoag Deutsch land GmbH	Ống khối bảo quản lọ hóa chất loại 8 - 15 ml trên	Hộp	1		5.242.0 74

								máy đồng máu, bằng nhựa, đóng gói hộp 100 cái				
11 1.1 3		STA - mini Reducer 1 x 100 hoặc tương đương	00797	DIAGN OSTICA STAGO S.A.S	2024 trở về sau	Đức	TCoag Deutsch land GmbH	Ổng khối bảo quản lọ hóa chất loại 4 - 6ml trên máy đồng máu, bằng nhựa, đóng gói hộp 100 cái	Hộp	1		5.242.0 74
11 2	Test nhANH chẩn đoán cúm A,B											
112 .1		Test nhANH chẩn đoán cúm A, B	QINF0 1G	SD Biosenso r, InC	Từ năm 2024	Hàn Quốc	SD Biosenso r, InC	- Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm týp A và týp B. - Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm	Test	200	3822	76.230

								typ B so với PCR - Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00 % với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR - Kit thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$ - Nhiệt độ bảo quản: 2-30 độ C - Không phản ứng chéo với: Coronav irus, Parainfl uenza virus; Echovir us; Enterovi rus ; Rhinovir us, RSV. - Quy cách: Hộp 25 test				
113	Test nhanh chẩn đoán virus											
113 .1		Test nhanh chẩn đoán virus hộp bảo hồ hấp	QRSV0 1G	SD Biosenso r, InC	Từ năm 2024	Hàn Quốc	SD Biosenso r, InC	- Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong	Test	200	3822	83.160

								tắm bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút. - Độ nhảy: 92.45%; Độ đặc hiệu: 98.44% so với RT- PCR - Kit thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện: 1.78 x 10 ⁴ TCID50 /ml đối với RSV A, 1.35 x 10 ³ TCID50 /ml với RSV B. - Bảo quản: 2-40 độ C - Kết quả ổn định tới 30 phút - Quy cách: Hộp 25 test				
11 4	Test Dengue											

	IgG và IgM											
114.1		Test Dengue IgG và IgM	GS1104 07C25	GS1104 07C25	2024; 2025	Trung Quốc	GeneSigen Biotech /Trung Quốc	Phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3, 4. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/ Huyết thanh/ Máu toàn phần. - Độ nhạy $\geq 96\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 98,1\%$. - Độ chính xác $\geq 97,7\%$ Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất	Test	1.500		24.500
115	Test nước											

115 .1		Test nước tiểu (UrineR S-H13)	UrineR S-H13/ HT-UR-11000	High Technology	2024 trở về sau	Mỹ	High Technology	Hộp 100 test	Test	5.500		8.300
116	Test thử ma túy											
116 .1		Test thử ma túy	MD-U55	MD-U55	2024; 2025	Trung Quốc	Assure Tech.	Amphet amin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Test	1.600		28.500
117	Test HCG											
117 .1		Test HCG	FHC101-05003	hCG Pregnancy Rapid Test Strip	2024 trở về sau	Việt Nam	Medicon	hộp 50 test	Test	200		2.200
118	Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)											
118 .1		Test Helicobacter pylori (nội soi dạ dày)	MI004.1ID	MI004.1ID	2024; 2025	Việt Nam	Nam Khoa	Urea (5mg); Monopotasium phosphate (0,02mg); Disodium phosphate (0,02mg); phenol red (2,5 µg); Agar (6mg); Nước cất (0,25mL)	Cái	1.200		10.500
119	Ngoại kiểm											
119 .1		RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết Học)	RQ9140 A, RQ9140 B, RQ9140 C, RQ9140D	RQ9140 A, RQ9140 B, RQ9140 C, RQ9140D	2024 - 2025	Anh	Randox	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng lên tới 11	Hộp	4	3822	3.740.000

								thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletc rit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.				
119 .2		RIQAS Monthly General Clinica lChemis try (CTNK Sinh Hóa)	RQ912 8	RQ912 8	2024 - 2025	Anh	Randox	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng lên tới 56 thông số, bao gồm cả ACE (Angiot ensin Convert ing Enzyme) , D-3- Hydroxy butyrate , Fructos amine, eGFR (estimat ed glomeru lar filtratio n rate), GLDH và	Hộp	2	3822	7.280.0 00

								NEFA. Cổ chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.				
119 .3		RIQAS Urinalys is (CTNK Niệu)	RQ913 8	RQ913 8	2024 - 2025	Anh	Randox	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu, bao gồm thông số Galactos e. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm	Hộp	2	3822	8.365.0 00

								kiểm chuẩn.				
119 .4		Ethanol (nồng độ cồn)	RQ916 4	RQ916 4	2024 - 2025	Anh	Randex	Chương trình ngoại kiểm Ammoni a/ Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammoni a và Ethanol. Có chu kỳ bắt đầu tháng 9 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	Hộp	2	3822	7.000.0 00
12 0	Túi rác y tế vàng KT = 40 x 70cm											
12 0.1		Túi rác y tế vàng KT = 40 x 70cm	Không áp dụng	Tân Ngọc Phát	2024 trở về sau	Việt Nam	Tân Ngọc Phát	Chất liệu: nhựa PP/ HDPE. Túi có xỏ dây và in logo y tế. Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 và có dòng chữ:	Kg	168		68.000

								"KHÔNG ĐƯỢC VƯỢT QUÁ VẠCH NÀY"				
12 1	Túi rác y tế xanh KT = 40 x 70cm											
12 1.1		Túi rác y tế xanh KT = 40 x 70cm	Không áp dụng	Tân Ngọc Phát	2024 trở về sau	Việt Nam	Tân Ngọc Phát	Chất liệu: nhựa PP/HDPE. Túi có xô dây và in logo y tế. Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 và có dòng chữ: "KHÔNG ĐƯỢC VƯỢT QUÁ VẠCH NÀY"	Kg	180		68.000
12 2	Túi rác y tế xanh KT = 90 x 120cm											
12 2.1		Túi rác y tế xanh KT = 90 x 120cm	Không áp dụng	Tân Ngọc Phát	2024 trở về sau	Việt Nam	Tân Ngọc Phát	Chất liệu: nhựa PP/HDPE. Túi có xô dây và in logo y tế. Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4	Kg	267		68.000

								và có dòng chữ: "KHÔNG ĐƯỢC VƯỢT QUÁ VẠCH NÀY"				
12 3	Túi rác nguy hại đen KT = 40 x 70cm											
12 3.1		Túi rác nguy hại đen KT = 40 x 70cm	Không áp dụng	Tân Ngọc Phát	2024 trở về sau	Việt Nam	Tân Ngọc Phát	Chất liệu: nhựa PP/ HDPE. Túi có xỏ dây và in logo y tế. Bên ngoài túi phải có đường kẻ ngang ở mức 3/4 và có dòng chữ: "KHÔNG ĐƯỢC VƯỢT QUÁ VẠCH NÀY"	Kg	12		68.000
12 4	Túi rác tái chế trắng KT = 40 x 70cm											
12 4.1		Túi rác tái chế trắng KT = 40 x 70cm	Không áp dụng	Tân Ngọc Phát	2024 trở về sau	Việt Nam	Tân Ngọc Phát	Chất liệu: nhựa PP/ HDPE. Túi có xỏ dây và in logo y tế. Bên ngoài túi phải có đường	Kg	13		68.000

								kê ngang ở mức 3/4 và có dòng chữ: "KHÔN G ĐƯỢC VƯỢT QUÁ VẠCH NÀY"				
12 5	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai đồng bộ											
12 5.1		Panh thẳng có mẫu	BH212 R	HALST ED- MOSQU ITO FCPSD ELSTR 1X218 5MM	2023 trở về sau	Ba Lan	Aescula p Chifa Sp. z o. o	Kẹp mạch máu Halsted, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 180mm Vật liệu thép không gi đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gi theo tiêu chuẩn Din EN 10088	Cái	2		3.096.3 14

								T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.2		Panh thẳng không mẫu	BH200 R	ADSON DELIC ATE FORCE PS STR18 5MM	2023 trở về sau	Malaysi a	B. Braun Medical Industri es Sdn. Bhd	Kẹp mạch máu Adson, thẳng, ngàm có khóa, dài 180mm Vật liệu thép không gi đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gi theo tiêu chuẩn Din EN 10088	Cái	2		2.623.4 67

								T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.3		Kẹp phẫu tích tai, loại nhỏ, thẳng, ngàm có khóa, hình súng	OG335 R	ALLIG ATOR FORCE PS STR 1X5M M	2023 trở về sau	Ba Lan	Aescula p Chifa Sp. z o. o	Kẹp phẫu tích tai, loại nhỏ, thẳng, ngàm có khóa, hình súng, dài 80mm, kích thước ngàm 1 x 5 mm Vật liệu thép không gi đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu	Cái	1		16.866. 906

								thép không gỉ theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.4		Kẹp phẫu tích tai, loại nhỏ, gập lên 65°, ngàm có khóa, hình súng	OG331 R	ALLIGATOR FORCE PS CVD-UP 45DG0 .8X3. 5MM	2023 trở về sau	Ba Lan	Aesculap Chifa Sp. z o. o	Kẹp phẫu tích tai, loại nhỏ, gập lên 65 °, ngàm có khóa, hình súng, dài 80mm, kích thước ngàm 0,8 x 3,5 mm Vật liệu thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR	Cái	1		18.479.160

								(data matrix), nhân CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.5		Banh tự giữ Weitlane r, 3x4 răng tù	BV074 R	WEITLANER RETRACTOR 3X4T. BL.130MM	2023 trở về sau	Ba Lan	Aesculap Chifa Sp. z o. o	Banh tự giữ Weitlane r, 3x4 răng tù, dài 130mm, ngàm dài 17mm x 17mm Vật liệu thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản	Cái	1		7.809.333

								xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gi theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.6		Kẹp phẫu tích tai, cong lên trên, hình súng, ngàm oval	OG342 R	" MICRO CUP FORCE PS UP- CVD OVAL 0.9X1 MM	2023 trở về sau	Ba Lan	Aescula p Chifa Sp. z o. o	Kẹp phẫu tích tai, cong lên trên, hình súng, ngàm oval, dài 80mm, kích thước ngàm 1,1 x 1 mm Vật liệu thép không gi đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số	Cái	1		19.325. 166

								sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.7		Kéo vi phẫu Bellucci , thẳng, mũi nhọn/ nhọn, hình súng, ngàm hoạt động đơn	OG350 R	BELLUCCI MICRO SCISSORS S/S STR	2023 trở về sau	Ba Lan	Aesculap Chifa Sp. z o.	Kéo vi phẫu Bellucci , thẳng, mũi nhọn/ nhọn, hình súng, ngàm hoạt động đơn, chiều dài hoạt động 80mm, dài 150mm, vật liệu	Cái	1		17.538.203

								thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Vật liệu thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.8		Kéo vi phẫu Bellucci	OG352 R	BELLUCCI MICRO	2023 trở về sau	Ba Lan	Aesculap Chifa Sp. z o.	Kéo vi phẫu Bellucci	Cái	1		18.773.507

		, ngàm cong sang trái, mũi nhọn/ nhọn, hình súng, ngàm hoạt động đơn		SCISSO RS S/S LFT- CVD			o	, ngàm cong sang trái, mũi nhọn/ nhọn, hình súng, ngàm hoạt động đơn, dài 150mm, chiều dài hoạt động 80mm Vật liệu thép không gi đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gi theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp,				
--	--	--	--	---------------------------------	--	--	---	--	--	--	--	--

								ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.9		Dụng cụ vén rễ thần kinh và mạch máu Wagener , loại vừa, gập góc 90°, đầu thăm	OF284 R	WAGEN ER NERVE HOOK BUTTO NED MED1 50MM	2023 trở về sau	Ba Lan	Aescula p Chifa Sp. z o. o	Dụng cụ vén rễ thần kinh và mạch máu Wagener , loại vừa, gập góc 90°, đầu thăm, dài 150mm, 1 răng, ngàm rộng 3,3mm Vật liệu thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3,	Cái	1		1.466.9 76

								Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.1 0		Dụng cụ nạo xương trong phẫu thuật tại House, thẳng, hai đầu, lưỡi oval, dài	OG182 R	HOUSE CURET TEDB ENDO VACUP 1.5&1 .8MM	2023 trở về sau	Đức	AESCU LAP AG	Dụng cụ nạo xương trong phẫu thuật tại House, thẳng, hai đầu, lưỡi oval, dài 150mm, kích thước hai lưỡi 1,5 & 1,8 mm Vật liệu thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên	Cái	1		5.589.707

								liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khi hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 5.1 1		Dao cắt trong phẫu thuật tai, gấp góc 45°, lưỡi tròn	OG110 R	RND CUTTING KNIFE ANG-4 5DG2. 0MM 160MM	2023 trở về sau	Đức	AESCU LAP AG	Dao cắt trong phẫu thuật tai, gấp góc 45°, lưỡi tròn, dài 160mm, đường kính lưỡi 2mm Vật liệu thép không gỉ đạt chuẩn MDR loại I Dụng cụ có khắc mã số sản phẩm, logo hãng sản xuất, năm sản xuất, mã QR (data matrix), nhãn	Cái	1		5.122.480

								CE. Dụng cụ sản xuất với nguyên liệu thép không gì theo tiêu chuẩn Din EN 10088 T.1-3, Din EN ISO 7153-1, F 899-7, mức chịu đựng vật liệu khí hấp, ăn mòn và phơi nhiệt theo tiêu chuẩn Din EN ISO 13402				
12 6	Máy điện tim 6 kênh											
12 6.1		Máy điện tim 6 kênh	ME6P	"MEDI BLU MEDIC AL LL	2024	Mỹ	MEDIB LU MEDIC AL LLC	"I. CẤU HÌNH 1. Máy chính: 01 cái 2. Cấp đo điện tim: 01 Bộ 3. Bộ điện cực: 01 Bộ 4. Máy in nhiệt tích hợp + Giấy in nhiệt: 01 Bộ 5. Dây nguồn AC: 01 Bộ 6. Pin dự phòng tích	Máy	1		69.000. 000

							hợp: 01 Bộ 7. Hướng dẫn sử dụng Anh / Việt: 01 Bộ II. YÊU CẦU CHUN G - Môi trường làm việc: + Nhiệt độ: +0°C ~ +40°C + Độ ẩm: ≤95% Không ngưng tụ + Áp suất không khí: 70kPa ~ 106 kPa - Nguồn điện: AC / DC + Nguồn AC: 100V ~ 240V, 50 Hz /60 Hz, 80 VA + Nguồn Pin dự phòng: Pin Lithium sạc lại, 14.8 V, 2200m Ah III.TH ỜNG SỐ KỸ THUẬ T ECG - Kết quả đo ECG:				
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

							phù hợp cho người lớn và trẻ em. - Nhận tín hiệu đồng thời 12 chuyển đạo tiêu chuẩn. - Định dạng in dữ liệu: 3x4; 3x4+1R; 3x4+3R, 6x2; 6x2+1R - Chế độ in: Tự động, thủ công, in dữ liệu đã lưu, in theo chu kỳ, in theo trigger. - Định dạng hiển thị chuyển đạo: 3x4; 3x4+1R; 6x2; 6x2+1R, 12x1 - Phân tích nhịp tim: Phân tích từ 30 – 300 giây dạng sóng. - Thông số đo: nhịp tâm thất, khoảng thời gian PR, thời gian				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							giới hạn QRS, khoảng thời gian QT/ QTC, trục tọa độ P/ QRS/T, biên độ RV5/ SV1, biên độ RV5+SV 1. - Mạch lọc: Mạch lọc AC, Mạch lọc đường cơ sở động, Mạch lọc EMG - Dòng điện CIR ngõ vào: 0.1 μ A. - Trở kháng vào: ≥ 50 M Ω . - Thời gian hằng định: 3.2 s - Tần số đáp ứng: 0.05 Hz $\sim \geq 250$ Hz - Mức độ nhiều: 15 μ Vp-p - Độ nhảy điện áp ngưỡng: 20 μ Vp-p - Độ nhảy: Tự động,				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							1.25mm /mV, 2.5mm/ mV, 5mm/ mV, 10mm/ mV, 20mm/ mV, 10/5mm /mV, 20/10m m/mV. - Độ nhạy chuẩn: 10mm/ mV ±2%. - Điện áp hiệu chuẩn: 1mV ±5%. - Bộ chuyển đổi A/ D: 24 bit - Tốc độ lấy mẫu: 8,000 mẫu/ giây/ kênh - Chi số lọc nhiều chế độ chung: 105dB - Điện áp phân cực: ± 550 mV - Mạch lọc tín hiệu vào: Cách li - Dòng điện rò bệnh nhân: 10 µA - Điện áp hiệu chuẩn: 1 mV±5 % - Cài đặt lọc nhiều:				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							Lọc nhiều EMG: 25/ 35/75/1 00/150/ 250Hz, Lọc nhiều đường cơ sở: 0.01/0.0 2/0.05/0 .35/0.5/ 0.8Hz - Lọc nguồn AC: 50Hz, 60Hz - Dải đo nhịp tim: 30 ~ 300 nhịp/ phút - Thời gian nhận tín giệu: 10 ~ 24 giây Màn hình hiển thị - Loại màn hình: 8 inch TFT LCD, cảm ứng chạm - Độ phân giải: 800×48 0 Máy in - Độ phân giải: 8 điểm/ mm (vuông góc)				
							: 40 điểm/ mm (Ngang, 25 mm/ s)				

							- Tốc độ in: Cho phép thay đổi ít nhất 6 cấp độ (5, 6.25, 10, 12.5, 25, 50) mm/s $\pm 5\%$ - Kích thước giấy in: 112 mm $\times$ 140 mm $\times$ 160p - Pin dự phòng Lithium : - Pin sạc Lithium 14.8V/ 2200mA /giờ - Thời gian sạc: dưới 2 giờ đạt 90% - Thời gian làm việc: 3 giờ - Phần mềm tiêu chuẩn - Thông số đo: HR, PR, thời lượng QRS, khoảng QT/ QTC, trục P/ QRS/T, Biên độ RV5/ SV1, Biên độ RV5+SV1. - Chế				
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

							độ DEMO: ECG bình thường, ECG loạn nhịp tim - Công thức QTC: Bazett, Friderci a, Framing ham, Hodges - Định dạng dữ liệu: ECG, DICOM, XML, JPEG, PDF Kết nối ngoại vi: - Cổng kết nối cáp điện tim - Cổng thẻ nhớ SD - 2 cổng USB - Cổng mạng LAN YÊU CẦU KỸ THUẬT THỂ HIỆN CHỨC NĂNG CỦA THIẾT BỊ - Giải pháp quản lý tập tin + Lưu trữ lên đến 200 thư mục + Không giới hạn				
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

							thư mục lưu trữ trên thẻ SD và USB + Truyền dữ liệu qua cổng LAN - Thiết kế trực quan + Màn hình cảm ứng TFT LCD 8 inch + Bàn phím cài đặt silicone và phím chuyển thiết kế chắc chắn dễ thao tác. + Phát hiện máy tạo nhịp tim. + Phát hiện rối loạn nhịp tim - Pin sạc Lithium cho thời lượng làm việc đến 3 giờ - Cổng kết nối ngoại vi: Thẻ nhớ SD, USB, LAN Tiêu chuẩn: ISO, FDA/ Mỹ Xuất xứ: Mỹ				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

12 7	Máy đo SPO2 (Sơ sinh)											
12 7.1		Máy đo SPO2 (Sơ sinh)	BT-710	BISTO S	2024	Hàn Quốc	BISTO S	"I. CẤU HÌNH 1. Máy chính. 2. Đầu dò SPO2 và cáp. 3. Bộ sạc pin II. CẤU HÌNH CUNG CẤP 1. Đặc điểm - Thời gian khởi động máy: 1 giây. - Màn hình màu, cảm ứng thông minh: 4.3 inch. - Hiệu suất cảm biến SPO2 chính xác ngay cả khi lượng máu lưu thông thấp hoặc có cử động của bệnh nhân. - Hiện thị dữ liệu / hiển thị đồ thị nhịp SPO2 - Hiện thị nhịp tim. - Màn	Cái	1		11.025. 000

							hình hiển thị đồ thị/ xu hướng ngắn / dài. - Điều chỉnh được khoảng giới hạn báo động. - Điều chỉnh được độ sáng của màn hình. - Có chế độ chờ để tiết kiệm pin. - Bộ nhớ bên trong để lưu trữ dữ liệu. - Bảng lưu trữ thể hiện dữ liệu lưu trữ trong tuần. - Có khe thẻ SD để dễ dàng nâng cấp phần mềm. - Tùy chọn thêm phần mềm PC chuyên dụng để xem và phân tích dữ liệu. - Thời gian sử dụng lên đến 5 giờ với Pin				
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

							lithium-Ion. Pin sạc lại được nhiều lần. - Bộ sạc DC 5V với đầu cắm Micro-USB tiện lợi. - Thích hợp cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. 2. Tùy chọn mua thêm. - Bộ nâng cấp theo dõi thông số EtCO2 - Phần mềm xem dữ liệu trên máy tính. 3. Các tiêu chuẩn áp dụng an toàn. - Tuân theo các tiêu chuẩn: IEC60601, MDD93/42/EEC - Loại bảo vệ: Lớp 1 với nguồn điện. - Mức độ bảo vệ: BF (chống rung) - Bảo vệ chống chất lỏng:				
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

							IPX2 4. Kích thước và cân nặng - Kích thước máy: 158.5 x 84 x 34.5mm - Cân nặng: 0.3 kg. 5. Môi trường hoạt động và môi trường bảo quản - Nhiệt độ hoạt động: 0 ~ 40 độ C - Độ ẩm hoạt động: 10% ~ 95% (không ngưng tụ) - Nhiệt độ bảo quản: - 20 ~ 60 độ C - Độ ẩm bảo quản: 10% đến 95% (không ngưng tụ) 6. Đặc điểm và hiệu suất - Màn hình hiển thị: Cảm ứng, TFT màu 4.3". - Độ phân giải:				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							480 x 272 - Dấu hiệu hiển thị: Đèn báo nguồn/ Tin hiệu xung/ Âm báo. - Nguồn điện cung cấp: DC 5V, 2A. - Pin: Pin Lithium 4400 mAh. 5 tiếng làm việc liên tục. - Hiển thị đồ thị / bộ nhớ trend: 168 giờ. - Cân bảo bằng âm thanh. - Dải đo SPO2: 0 ~ 100% - Độ chính xác độ bảo hòa Oxy § Người lớn, trẻ em: $\pm$ 2% (70 ~ 100%) § Trẻ sơ sinh: $\pm$ 3% (70 ~ 100%) - Chỉ số tươi máu: 0.05% - 20%. - Dải đo nhịp				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

								tim: 25 ~ 250 nhịp/ phút. - Độ phân giải: 1 nhịp. - Độ chính xác: $\pm$ 2% hoặc $\pm$ 2bpm Tiêu chuẩn: ISO "				
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Hội đồng mua sắm, khoa phòng có liên quan và các đơn vị trúng thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng. căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Hội đồng mua sắm, khoa phòng có liên quan và các đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HĐMS, KD, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PTBV

VŨ TRỌNG DŨNG